ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62633850200000001	NGUYEN THI HIEN	女	1999-04-19	027199001596	LE 5.19	
2	H62633850200000002	NGUYEN THI HIEN	女	2004-03-27	027304006242	LE 5.19	
3	H62633850200000003	HOANG BICH LOAN	女	2004-08-28	027304007751	LE 5.19	
4	H62633850200000004	PHAM ANH NGOC	女	2005-12-18	027305000486	LE 5.19	
5	H62633850200000005	LAI QUYNH TRANG	女	2008-11-02	027308009329	LE 5.19	
6	H62633850200000006	HOANG VAN NAM	男	1998-03-27	030098004654	LE 5.19	
7	H62633850200000007	MAC THI ANH TUYET	女	2002-08-09	030302004931	LE 5.19	
8	H62633850200000008	LE THI NHUNG	女	1992-08-02	031192010056	LE 5.19	
9	H62633850200000009	BANH Y LINH	女	1996-02-27	031196006769	LE 5.19	
10	H62633850200000010	NGO MINH PHUONG	女	2005-08-17	031305005250	LE 5.19	
11	H62633850200000011	NGUYEN HOANG HA	女	2005-05-01	031305005302	LE 5.19	
12	H62633850200000012	VU BICH PHUONG	女	2007-08-14	033307001682	LE 5.19	
13	H62633850200000013	PHAM THI NGOC HUYEN	女	1998-08-11	034198005785	LE 5.19	
14	H62633850200000014	PHAM KIEU LAN ANH	女	2001-12-16	034301001201	LE 5.19	
15	H62633850200000015	HOANG THI THUC HIEN	女	2004-07-03	034304002119	LE 5.19	
16	H62633850200000016	PHAM THI NHU QUYNH	女	2004-09-02	035304009120	LE 5.19	
17	H62633850200000017	NGUYEN THI THANH LAM	女	1995-12-24	036195004958	LE 5.19	
18	H62633850200000018	PHAM THI HONG PHUC	女	2000-02-14	036300004614	LE 5.19	
19	H62633850200000019	NGUYEN THI LY	女	2000-12-02	036300009445	LE 5.19	
20	H62633850200000020	TONG PHUONG LY	女	2005-10-08	036305001209	LE 5.19	
21	H62633850200000021	THAN THI YEN NHI	女	2005-09-23	042305000362	LE 5.19	
22	H62633850200000022	LE THANH THAO	女	2001-11-29	064301000015	LE 5.19	
23	H62633850200000023	BUI THI HAI LY	女	2000-09-25	066300000852	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62633850200000024	HOANG KHANH LY	女	2005-11-14	019305002377	LE 5.20	
2	H62633850200000025	TRINH THUY KIEU	女	1996-02-01	020196004024	LE 5.20	
3	H62633850200000026	LANG THI TUOI	女	1998-08-14	020198005751	LE 5.20	
4	H62633850200000027	MAI HOAI TAM	女	2001-02-27	020301000922	LE 5.20	
5	H62633850200000028	VI THI BINH	女	2002-04-21	020302004037	LE 5.20	
6	H62633850200000029	HOANG THI HANG	女	2003-02-07	020303002120	LE 5.20	
7	H62633850200000030	NGUYEN TUNG LAM	男	2000-11-30	022200000663	LE 5.20	
8	H62633850200000031	NGO MINH HUYEN	女	2007-03-05	022307001081	LE 5.20	
9	H62633850200000032	NGUY PHAN BAC	男	1991-12-15	024091019189	LE 5.20	
10	H62633850200000033	NGUYEN THI HA	女	2003-04-13	024303002469	LE 5.20	
11	H62633850200000034	HA THI NGOC	女	2004-10-19	024304006914	LE 5.20	
12	H62633850200000035	NGUYEN THI HOANG MAI	女	2005-05-09	024305002934	LE 5.20	
13	H62633850200000036	NINH THUY HUONG	女	2005-12-26	024305008860	LE 5.20	
14	H62633850200000037	TRAN MINH HOAN	女	2005-09-03	024305013790	LE 5.20	
15	H62633850200000038	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-09-21	024308011166	LE 5.20	
16	H62633850200000039	NGUYEN THI TUYET	女	1989-09-17	025189001144	LE 5.20	
17	H62633850200000040	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-02-12	025301010348	LE 5.20	
18	H62633850200000041	BUI THI THU HIEN	女	2005-01-07	025305006682	LE 5.20	
19	H62633850200000042	TRAN THI THANH HA	女	2005-10-27	025305007384	LE 5.20	
20	H62633850200000043	NGUYEN MINH TAM	女	2007-11-09	025307011410	LE 5.20	
21	H62633850200000044	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-24	026303002422	LE 5.20	
22	H62633850200000045	NGUYEN NGOC LAN	女	2005-02-27	026305001564	LE 5.20	
23	H62633850200000046	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1997-11-03	027197005716	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62633850200000047	NGUYEN TIEN NAM	男	1991-02-08	001091037510	LR 3.10	
2	H62633850200000048	VU HOANG YEN	女	1997-02-27	001197036192	LR 3.10	
3	II62633850200000049	IIA QUANG MINH	男	2007-09-25	001207018191	LR 3.10	
4	H62633850200000050	NGUYEN THI THANH NHUNG	女	2003-03-11	001303014997	LR 3.10	
5	H62633850200000051	PHAM MAI HAN	女	2005-01-11	001305000585	LR 3.10	
6	II62633850200000052	NGUYEN THI THAO	女	2005-01-05	001305020120	LR 3.10	
7	H62633850200000053	TA THI TO QUYEN	女	2006-05-19	001306002872	LR 3.10	
8	H62633850200000054	NGUYEN HA MY	女	2009 10 22	001309056761	LR 3.10	
9	H62633850200000055	VANG THI LANH	女	2001-06-01	002301006331	LR 3.10	
10	H62633850200000056	PHUNG THI NGUYEN	女	2003-08-15	002303002722	LR 3.10	
11	H62633850200000057	NGUYEN THU TRANG	女	1983-07-26	004183006737	LR 3.10	
12	H62633850200000058	DAM THI THUY	女	2002-08-05	004302006332	LR 3.10	
13	H62633850200000059	TRAN BAO NGOC	女	2003-04-09	008303009914	LR 3.10	
14	H62633850200000060	NONG VAN DINH	男	1993-10-15	010093004476	LR 3.10	
15	H62633850200000061	HOANG THI CANH	女	1998-10-11	010198005114	LR 3.10	
16	H62633850200000062	NGUYEN KHANH CHI	女	2005-08-17	010305000771	LR 3.10	
17	H62633850200000063	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-08-01	010305007336	LR 3.10	
18	H62633850200000064	HOANG THI HAO	女	2005-11-26	010305008563	LR 3.10	
19	H62633850200000065	TRAN KHANH NGOC	女	2009-01-29	017309001445	LR 3.10	
20	H62633850200000066	UNG NGOC PHUONG	女	2000-08-16	019300008058	LR 3.10	
21	H62633850200000067	MA THI CHINH	女	2003-11-14	019303002370	LR 3.10	
22	H62633850200000068	DANG TRIEU PHUONG ANH	女	2004-11-28	019304002298	LR 3.10	
23	H62633850200000069	NGUYEN NGOC VI	女	2004-06-21	019304010400	LR 3.10	